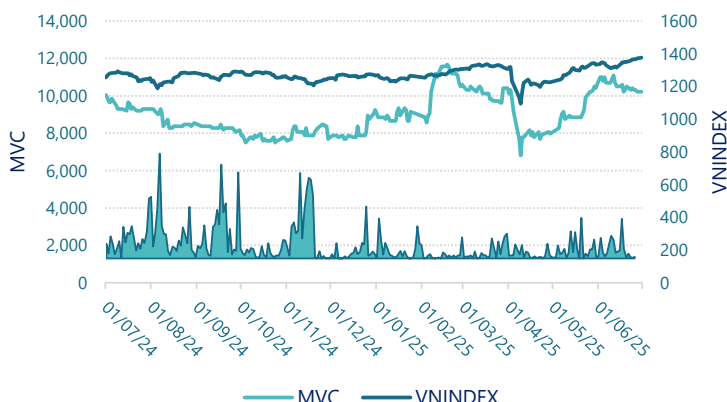


CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (UPCOM: MVC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	10,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,673
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,810
SL cổ phiếu LH	100,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	27,740
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,050
P/E	9.0
EPS	1,164

DT thuần

Q2/25

182

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 31.0 | 20.2%

YoY: ▲ 35.0 | 23.5%

LN sau thuế

Q2/25

46.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 24.2 | 109%

YoY: ▲ 18.9 | 68.6%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

31.7%

+/- YoY: ▲ 7.7%

DT thuần

6T 2025

333

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 61.0 | 22.5%

LN sau thuế

6T 2025

68.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 31.0 | 82.8%

ROE

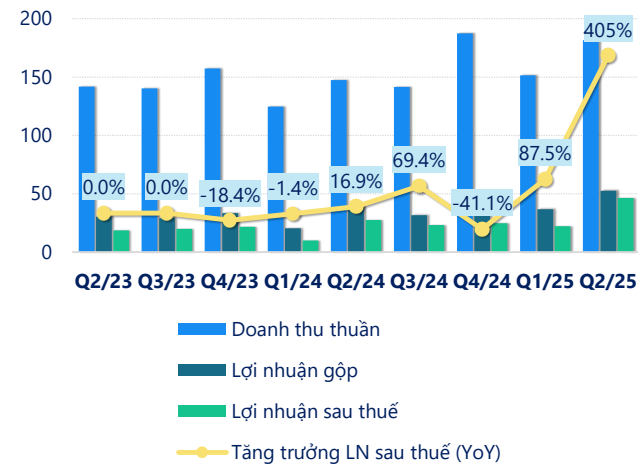
Q2/25

9.3%

+/- YoY: ▲ 2.7%

tỷ VNĐ

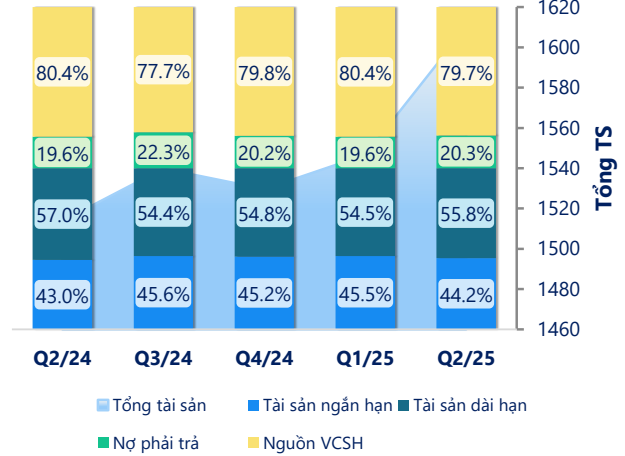
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

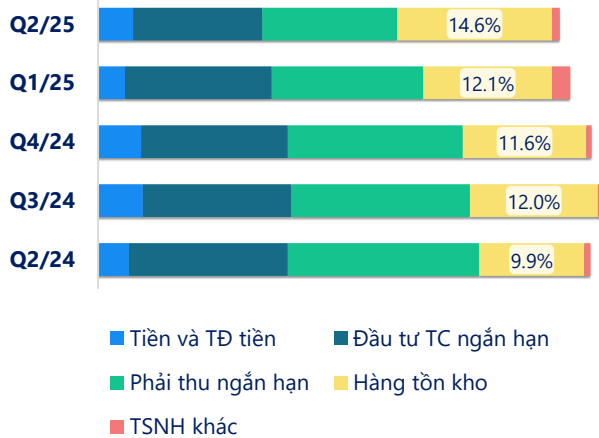
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



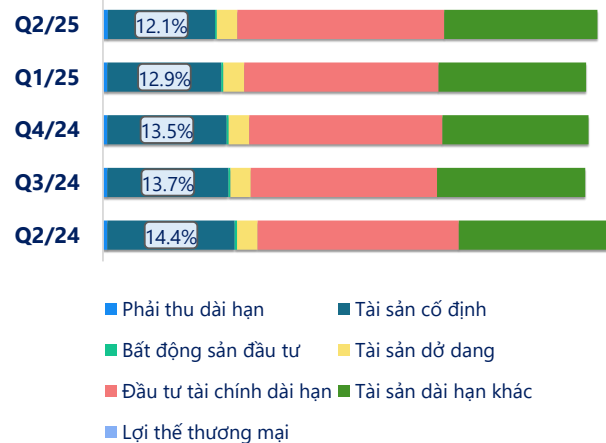
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

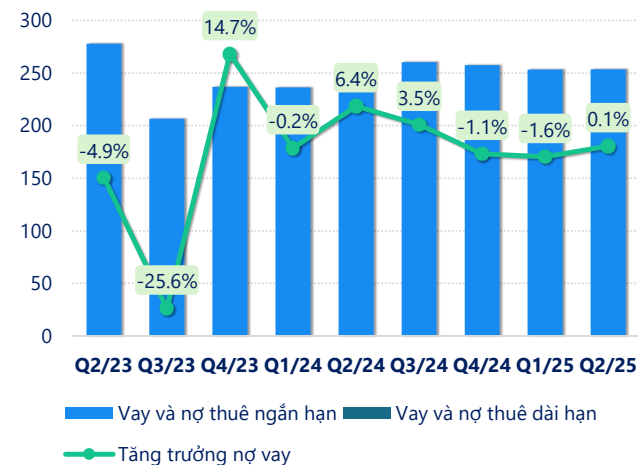
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

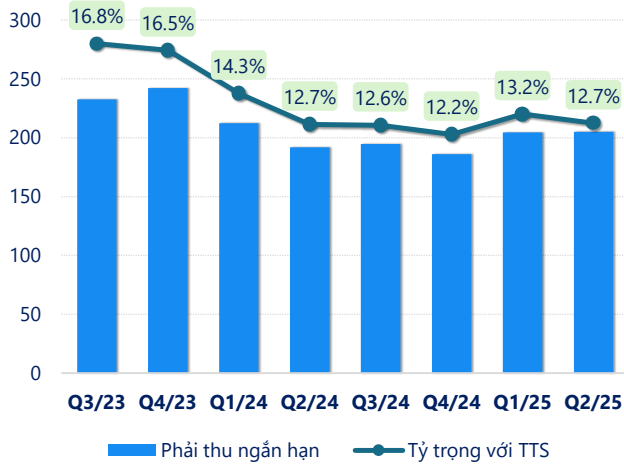
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



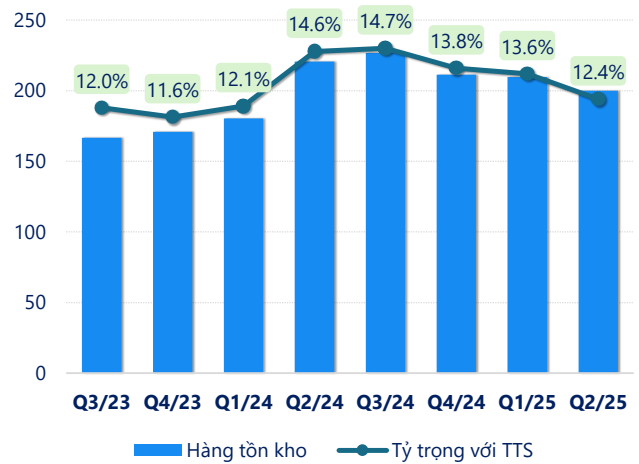
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


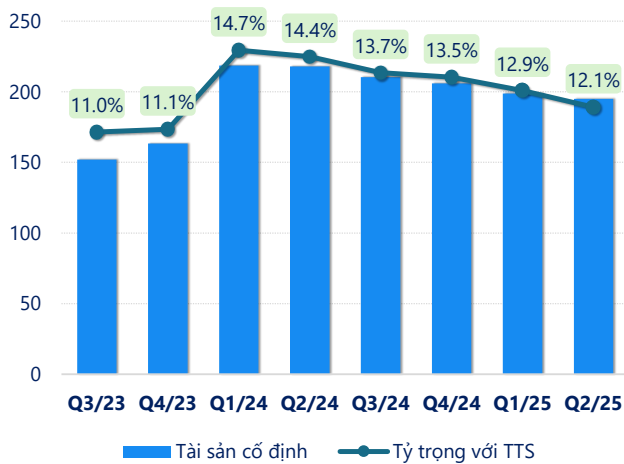
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


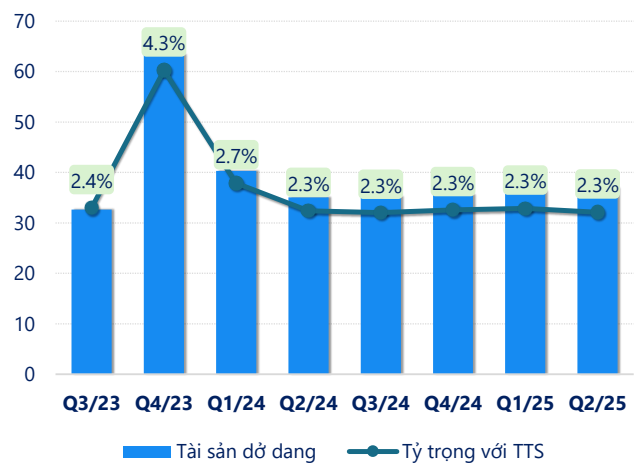
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

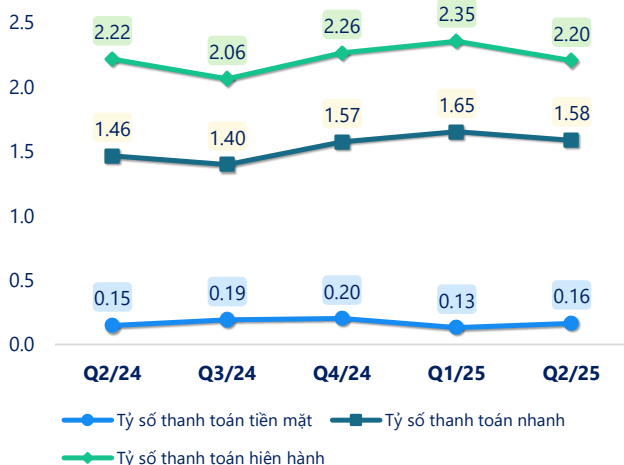
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

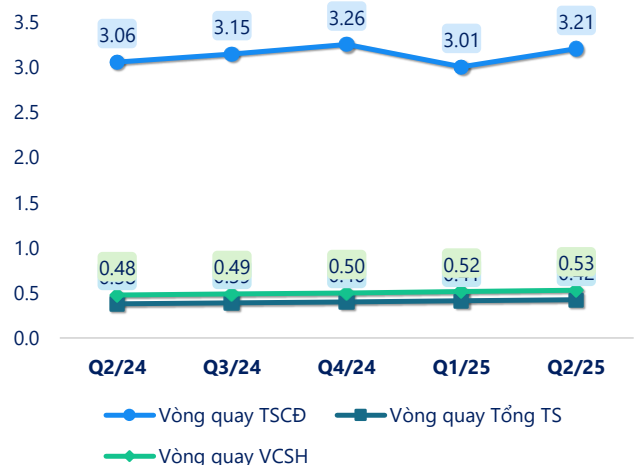
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	1,514	1,540	1,530	1,547	1,610
Tài sản ngắn hạn	651	702	691	704	712
Tiền và tương đương tiền	43.8	64.9	61.8	39.3	53.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	184	206	222	238	243
Phải thu ngắn hạn	192	195	186	204	205
Hàng tồn kho	221	227	211	210	200
Tài sản ngắn hạn khác	11.2	10.0	10.1	12.7	10.5
Tài sản dài hạn	863	838	838	843	898
Phải thu dài hạn	7.34	7.49	7.49	7.82	8.80
Tài sản cố định	218	210	206	199	195
Bất động sản đầu tư	3.87	3.74	3.61	3.47	3.34
Tài sản dở dang	35.1	35.2	35.6	36.3	36.9
Đầu tư tài chính dài hạn	343	324	333	339	376
Tài sản dài hạn khác	255	257	252	257	278
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	297	343	308	303	327
Nợ ngắn hạn	294	340	305	299	323
Vay và nợ thuê ngắn hạn	252	260	257	253	254
Phải trả người bán ngắn hạn	25.6	13.3	16.3	21.0	11.9
Nợ dài hạn	2.98	2.93	3.05	4.15	4.35
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,217	1,196	1,221	1,244	1,283
Vốn chủ sở hữu	1,217	1,196	1,221	1,244	1,283
Vốn điều lệ	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)